

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 2 ngày 17 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt bò nấu la gu

- Canh ca rau cải

* Bữa chiều:

- MG: Cháo thịt

- NT: Cháo sườn đỗ xanh

* Ăn giữa giờ:

- NT+ MG: Sữa

* Tổng số suất ăn: 290

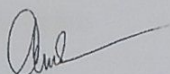
Trong đó: + MG: 250

+ NT: 40:

Số tiền: 290x 22000= 6.380.000.000đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Số lượng	khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	33.50	30.00	3.50	21,000	630,000	73,500	703,500
2	Cá quả	Kg	3.00	2.70	0.30	140,000	378,000	42,000	420,000
3	Thịt lợn sẵn	Kg	5.80	5.60	0.20	150,000	840,000	30,000	870,000
4	Thịt bò	Kg	7.30	6.80	0.50	280,000	1,904,000	140,000	2,044,000
5	Sườn lợn	Kg	2.00		2.00	175,000	0	350,000	350,000
6	Đỗ xanh	Kg	2.00	1.70	0.30	60,000	102,000	18,000	120,000
7	Gừng tươi	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
8	Khoai tây	Kg	3.20	3.00	0.20	24,000	72,000	4,800	76,800
9	Cà rốt	Kg	1.20	0.90	0.30	25,000	22,500	7,500	30,000
10	Tỏi tây	Kg	0.10	0.07	0.03	80,000	5,600	2,400	8,000
11	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
12	Tỏi ta	Kg	0.10	0.08	0.02	60,000	4,800	1,200	6,000
13	Hành lá	Kg	0.30	0.25	0.05	50,000	12,500	2,500	15,000
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.50	3.90	0.60	260,000	1,014,000	156,000	1,170,000
15	Rau mùi	Kg	0.20	0.17	0.03	80,000	13,600	2,400	16,000
16	Bí ngô	Kg	2.40	2.10	0.30	23,000	48,300	6,900	55,200
17	Dầu đậu tương	Kg	1.50	1.30	0.20	78,000	101,400	15,600	117,000
18	Nước mắm loại I	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
19	Muối	Kg	0.70	0.65	0.05	35,000	22,750	1,750	24,500
	Cải xanh	Kg	8.00	7.50	0.50	40,000	300,000	20,000	320,000
21	Rau răm	Kg	0.10	0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
Tổng tiền:							5,498,525	880,875	6,379,400

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 19 tháng 11 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả cá
- Canh xương củ quả

* Bữa chiều:

- MG: Cháo gà hầm củ quả
- NT: Cháo bắp giò hạt sen

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 290

MG: 250

NT: 40

Số tiền: $290 * 22.000 = 6.380.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ máy	Kg	34.00	30.00	4.00	21,000	630,000	84,000	714,000
2	Cá trắm	Kg	20.00	17.10	2.90	80,000	1,368,000	232,000	1,600,000
3	Cà rốt	Kg	8.40	8.00	0.40	25,000	200,000	10,000	210,000
4	Bí ngô	Kg	6.50	6.20	0.30	23,000	142,600	6,900	149,500
5	Xương lợn	Kg	3.50	3.20	0.30	135,000	432,000	40,500	472,500
6	Thịt lợn sẵn	Kg	2.40	2.00	0.40	150,000	300,000	60,000	360,000
7	Khoai tây	Kg	6.90	6.40	0.50	24,000	153,600	12,000	165,600
8	Bắp giò	Kg	0.90		0.90	150,000	0	135,000	135,000
9	Thịt gà	Kg	6.00	6.00		155,000	930,000	0	930,000
10	Đỗ xanh	Kg	1.00	1.00		60,000	60,000	0	60,000
11	Hạt sen	Kg	0.30		0.30	230,000	0	69,000	69,000
12	Trứng vịt	Kg	2.00	1.60	0.40	72,000	115,200	28,800	144,000
13	Muối	Kg	0.80	0.65	0.15	35,000	22,750	5,250	28,000
14	Dầu TV	Kg	1.80	1.40	0.40	78,000	109,200	31,200	140,400
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
17	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Thìa là	Kg	0.10	0.08	0.02	100,000	8,000	2,000	10,000
19	Rau mùi	Kg	0.20	0.18	0.02	80,000	14,400	1,600	16,000
21	Sữa bột tru mil	Kg	4.40	3.80	0.60	260,000	988,000	156,000	1,144,000
Tổng							5,499,300	880,100	6,379,400

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 20 tháng 11 năm 2025

*** Bữa sáng:**

- Thịt gà nấu cà ry
- Canh tép rau mồng tơi

*** Bữa chiều:**

- MG: Bánh đa cua
- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả
- SỮA bột

*** Ăn giữa giờ:**

Tổng số suất ăn: 280

MG: 240

NT: 40

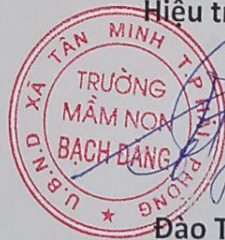
Số tiền: $280 \times 22.000 = 6.160.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	25.00	21.00	4.00	21,000	441,000	84,000	525,000
2	Thịt gà ta	Kg	10.00	9.00	1.00	155,000	1,395,000	155,000	1,550,000
3	Bột cà ry	Kg	0.30	0.38	0.02	25,000	9,500	500	10,000
4	Gừng tươi	Kg	0.10	0.09	0.01	70,000	6,300	700	7,000
5	Cà rốt	Kg	4.30	3.90	0.40	25,000	97,500	10,000	107,500
6	Tép gạo	Kg	3.10	2.70	0.40	160,000	432,000	64,000	496,000
7	Bánh đa phở	Kg	10.00	10.00		45,000	450,000	0	450,000
8	Rau mồng tơi	Kg	6.00	4.80	1.20	35,000	168,000	42,000	210,000
9	Cua đồng	Kg	3.00	3.00		170,000	510,000	0	510,000
10	Bí xanh	Kg	1.00		1.00	35,000	0	35,000	35,000
11	Trứng vịt	Kg	0.80		0.80	72,000	0	57,600	57,600
12	Thịt lợn sẵn	Kg	3.00	2.50	0.50	150,000	375,000	75,000	450,000
13	Bí ngô	Kg	0.70		0.70	23,000	0	16,100	16,100
14	Rau mùi	Kg	0.30	0.25	0.05	80,000	20,000	4,000	24,000
15	Xương lợn	Kg	1.00		1.00	135,000	0	135,000	135,000
16	Hành lá	Kg	0.20	0.19	0.01	50,000	9,500	500	10,000
17	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Sữa bột tru mil	Kg	4.50	3.90	0.60	260,000	1,014,000	156,000	1,170,000
19	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
20	Muối	Kg	0.70	0.50	0.20	35,000	17,500	7,000	24,500
21	Dầu tv	Kg	1.80	1.45	0.35	78,000	113,100	27,300	140,400
22	Mướp	Kg	4.00	3.80	0.20	35,000	133,000	7,000	140,000
23	Cà chua	Kg	2.00	2.00		35,000	70,000	0	70,000
Tổng							5,278,450	881,050	6,159,500

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 22 tháng 11 năm 2025

*** Bữa sáng:**

- Thịt đậu sốt cà
- Canh cua mồng tơi, bầu

*** Bữa chiều:**

- Mì: Cháo tôm
- Nt: Cháo tôm

*** Ăn giữa giờ:**

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 100

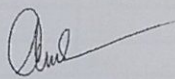
MG: 70

NT: 30

Số trẻ: 100 * 22.000 = 2.200.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	11.40	8.40	3.00	21,000	176,400	63,000	239,400
2	Thịt lợn sẵn	Kg	2.00	1.20	0.80	150,000	180,000	120,000	300,000
3	Đậu phụ	Kg	3.00	2.10	0.90	38,000	79,800	34,200	114,000
4	Cua đồng	Kg	1.00	0.60	0.40	170,000	102,000	68,000	170,000
5	Bầu	Kg	2.00	1.60	0.40	40,000	64,000	16,000	80,000
6	Cà chua	Kg	1.00	0.60	0.40	35,000	21,000	14,000	35,000
7	Rau mùi	Kg	0.10	0.09	0.01	80,000	7,200	800	8,000
8	Hành lá	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
9	Hành củ	Kg	0.10	0.09	0.01	50,000	4,500	500	5,000
10	Cà rốt	Kg	1.00	0.70	0.30	25,000	17,500	7,500	25,000
11	Bí ngô	Kg	0.80	0.50	0.30	23,000	11,500	6,900	18,400
12	Đỗ xanh	Kg	0.50	0.30	0.20	60,000	18,000	12,000	30,000
13	Rau mùng tơi	Kg	1.50	1.20	0.30	40,000	48,000	12,000	60,000
14	Muối	Kg	0.30	0.20	0.10	35,000	7,000	3,500	10,500
15	Nước mắm	Kg	0.20	0.12	0.08	28,500	3,420	2,280	5,700
16	Dầu TV	Kg	0.50	0.40	0.10	7,800	3,120	780	3,900
17	Sữa bột Tru mil	Kg	1.50	1.00	0.50	260,000	260,000	130,000	390,000
18	Tôm	Kg	2.50	1.90	0.60	280,000	532,000	168,000	700,000
Tổng							1,539,940	659,960	2,199,900

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý